

SỬ DỤNG BÀI TẬP TRONG DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY

TS. HỒ THỊ DUNG*

1. Vai trò của bài tập (BT) trong quá trình dạy học (DH)

Trong DH, sử dụng BT là yêu cầu bắt buộc trong chương trình của mỗi môn học. Giảng viên (GV) có thể sử dụng BT trong tất cả các khâu của quá trình DH: mở bài tạo tình huống có vấn đề, tổ chức lĩnh hội tri thức mới, củng cố, ôn tập... nhằm hoàn thành các chức năng giáo dục (GD), giáo dưỡng và phát triển DH. Vì vậy, BT có những vai trò sau:

1) Giúp SV nắm vững kiến thức hơn. Quá trình hoạt động trí tuệ của sinh viên (SV) được bắt đầu từ những tri thức, những kinh nghiệm mà SV đã tiếp thu trước đó. Tuy nhiên, trong DH, nếu GV chỉ dừng lại ở việc tổ chức cho SV lĩnh hội tri thức thì khả năng nhớ, hiểu sâu và tái hiện kiến thức của SV sẽ không bền vững. Tổ chức cho SV luyện tập các BT giúp các em hiểu tri thức sâu sắc hơn, SV có thể tìm thấy tri thức mới trong những kiến thức đã học, phát huy tính sáng tạo ở mỗi em, đồng thời khắc phục lối dạy - học truyền thụ một chiều.

Trong thực tiễn DH, một trong những hình thức quen thuộc là GV thường sử dụng những BT nhỏ đan xen với bài giảng. Ngoài những BT trên, ở cao đẳng và đại học (ĐH), GV cần sử dụng những BT ở cấp độ lớn. BT lớn được hiểu là một BT hoặc một loạt các BT mà SV hoặc nhóm SV phải thực hiện, đòi hỏi nhiều thời gian hơn, có thể thực hiện mỗi tuần hoặc 2 tuần/1 lần. Trong thời gian đó, người học cần tập trung thời gian và suy nghĩ về chủ đề của BT đó. Kết quả BT có thể thể hiện qua nhiều hình thức như: viết tóm tắt, viết bài tự luận, mô hình hoá kết quả tự nghiên cứu... Loại BT này đòi hỏi SV không chỉ nắm vững tri thức cơ bản mà cần chủ động tìm kiếm những thông tin qua các nguồn tài liệu tham khảo, các phương tiện kĩ thuật hiện đại, biết phân tích, tổng hợp, khái quát hoá và trình bày vấn đề theo một cấu trúc logic chặt chẽ.

Như vậy, sử dụng BT lớn không chỉ giúp SV củng cố những tri thức đã học, hơn nữa, nó tạo điều kiện giúp SV tập dượt và hình thành các kĩ năng độc lập nghiên cứu.

Mỗi môn học có một hệ thống BT đặc trưng riêng. Tuy nhiên, điểm chung khi thiết kế các BT đó là: kiến thức trong các BT không nằm dưới dạng các khái niệm, định lí chung chung mà thường được cụ thể

hoá trong những điều kiện nhất định. Vì vậy, giải BT, SV sẽ nắm được kiến thức trong dạng động, khi có sự tác động tương hỗ của nhiều yếu tố (1; 226).

2) BT là một phương tiện GD tốt. Sử dụng BT trong DH không chỉ hướng người học lĩnh hội, củng cố tri thức, những cách thức hành động mới mà qua đó GV có thể đánh giá động cơ, hứng thú học tập với môn học và sự thành thạo các thao tác trí tuệ ở người học. Như vậy, BT vừa là nội dung, vừa là phương tiện, vừa là biện pháp để tổ chức quá trình DH đạt mục tiêu.

Mục đích của việc giải các BT không chỉ tìm ra kết quả mà đằng sau nó là rèn luyện cho SV ý chí, niềm tin và sự say mê trong nghiên cứu khoa học, lòng tự tin vào khả năng của bản thân. Đặc biệt, bản chất của quá trình DH ĐH là quá trình học tập có tính chất nghiên cứu của SV; do vậy, sau mỗi lần giải xong một BT thì kiến thức đã trở thành riêng của các em, có tác dụng kích thích, tiếp thêm sức mạnh cho SV tìm tòi những con đường mới, những tri thức mới trong hệ thống các BT, hình thành ở các em những phẩm chất trí tuệ như: tính định hướng, chiều sâu, tính phê phán, tính kiên trì vượt khó..., những phẩm chất này nếu được rèn luyện thường xuyên, sẽ trở thành một nét tính cách tốt trong học tập.

Tuy nhiên, sử dụng BT đòi hỏi GV phải linh hoạt, mềm dẻo trên các đối tượng SV khác nhau, trình độ nhận thức khác nhau và ở những thời điểm khác nhau. Để thực hiện điều này, GV cần phải nắm vững đặc điểm nhận thức của người học, bồi dưỡng cho SV phương pháp tự học. Qua giải BT, các kĩ năng học tập như: kĩ năng định hướng, kĩ năng làm việc với sách giáo khoa, kĩ năng phán đoán, kĩ năng giải quyết vấn đề... được rèn luyện và củng cố thường xuyên.

3) BT có khả năng phát triển trí tuệ, tình cảm của SV. Để giải một BT, trước hết SV cần phân tích những dữ kiện và yêu cầu cần tìm, mối quan hệ của các thông tin trong phần dữ kiện để từ đó phán đoán các phương án giải quyết. Thực hiện nhiệm vụ này, SV phải nhớ lại những kiến thức đã học, có thể mới học hoặc có thể đã học rất lâu. Những kiến thức mà SV thu nhận được trước đây có thể đúng độc lập, nhưng khi giải quyết nhiệm vụ thì chúng lại thâm

* Khoa Tâm lí - Giáo dục, Trường Đại học Hồng Đức

nhập vào nhau. Việc tái hiện lại tri thức đã học để giải các BT không những làm cho các em hiểu rõ hơn bản chất, đặc điểm và khả năng của kiến thức, nắm vững được vị trí của mỗi nội dung trong hệ thống tri thức của môn học tương ứng, mà còn giúp SV tổng hợp hoá tri thức theo những đặc điểm, tính chất riêng, đồng thời các thao tác trí tuệ được vận dụng một cách linh hoạt, nhuần nhuyễn.

Giữa kiến thức và phát triển năng lực của con người có mối liên hệ tương hỗ. Sự tích lũy kiến thức có tác dụng mở rộng và phát triển năng lực trí tuệ của con người. Không có kiến thức thì không thể phát triển năng lực trí tuệ, vốn kiến thức giàu có sẽ làm cho tư duy phong phú hơn. Ngược lại, sự phát triển tư duy làm cho SV chủ động nắm kiến thức một cách sâu sắc. Như vậy, BT chẳng những có khả năng rèn luyện năng lực nhận thức mà còn có khả năng làm cho SV hiểu sâu, nhớ lâu và vận dụng tốt kiến thức (4; 228).

Một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến tính tích cực của SV trong học tập, đó là mức độ hứng thú học tập với môn học. Hứng thú của người học chỉ xuất hiện khi làm thỏa mãn các nhu cầu nhận thức, giao tiếp và phát triển bản thân. Giải BT mang lại cho SV sự khoái cảm, tự tin vào khả năng của bản thân, nó như tiếp thêm động lực cho SV trong tìm kiếm tri thức mới. Vì vậy, hệ thống BT cần gắn liền với hoạt động thực tiễn của con người, làm cho quá trình học tập diễn ra nhanh hơn, có hiệu quả hơn, qua đó SV thấy rõ giá trị của môn học.

2. Thực trạng việc sử dụng BT trong DH học phần Giáo dục học (GDH)

Nghiên cứu việc sử dụng BT và hiệu quả của nó trong DH môn GDH, chúng tôi đã tiến hành điều tra SV năm thứ 2 khối sư phạm thuộc các trường ĐHS: Hà Nội I; Hồng Đức (Thanh Hoá), Huế; TP. Hồ Chí Minh, Sài Gòn và 62 GV thuộc các trường ĐH trên.

Tìm hiểu mức độ GV sử dụng BT trong DH môn GDH, chúng tôi đã sử dụng câu hỏi: Anh (chị) hãy đánh giá mức độ GV sử dụng hệ thống BT trong DH môn GDH? (Mức độ sử dụng: 4. Thường xuyên; 3. thỉnh thoảng; 2. Ít khi; 1. Không bao giờ). Kết quả thu được như sau (xem bảng).

Số liệu trong bảng cho thấy: cả GV và SV có sự thống nhất cao khi đánh giá 3 loại BT (BT thực hành giải quyết các tình huống, BT thực hành có tính chất lí thuyết, BT thực hành rèn luyện các kĩ năng DH và GD) được sử dụng nhiều hơn cả trong DH. Tuy nhiên kết quả đánh giá của GV có sự tập trung cao hơn và phù hợp với thực tiễn hơn so với SV.

Nghiên cứu kết quả tự đánh giá của GV giữa 3 miền Bắc - Trung - Nam, chúng tôi nhận thấy có sự chênh lệch đôi chút: Đối với loại BT thực hành giải quyết các tình huống GD thì GV ở cả 3 miền có sự thống nhất và

Bảng Đánh giá của GV và SV về mức độ sử dụng BT trong DH môn GDH

ĐT điều tra	Các loại BT	Bắc		Trung		Nam		Trung bình	
		\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB
GV	BT lí thuyết	3,3 0	1	3,17	1	3,0 0	1	3,1 6	1
	BT TH có tính chất lí thuyết	3,5 4	3	3,40	3	3,2 5	2	3,4 2	3
	BT từ thực tiễn rút ra các kết luận sư phạm	3,5 0	2	3,22	2	3,5 0	3	3,4 0	2
	BT thực hành giải quyết các tình huống GD	3,7 5	5	3,61	5	3,7 5	5	3,7 0	5
	BT thực hành rèn luyện các kĩ năng	3,6 0	4	3,56	4	3,5 0	3	3,5 5	4
SV	BT lí thuyết	3,3 4	2	3,15	1	3,2 5	2	3,2 4	1
	BTHH có tính chất lí thuyết	3,3 7	3	3,31	3	3,2 9	5	3,3 3	4
	BT từ thực tiễn rút ra các kết luận sư phạm	3,4 0	4	3,21	2	3,2 2	1	3,2 8	2
	BTHH giải quyết các tình huống GD	3,4 3	5	3,33	4	3,2 5	2	3,3 4	5
	BTHH rèn luyện các kĩ năng	3,3 2	1	3,35	5	3,2 8	4	3,3 2	3

đánh giá cao mức độ sử dụng thường xuyên, còn BT thực hành có tính chất lí thuyết và BT rèn luyện kĩ năng thì GV miền Bắc và miền Trung lại có sự thống nhất và đánh giá mức độ sử dụng thường xuyên hơn GV miền Nam. Ngoài ra, đối với loại BT lí thuyết và BT từ thực tiễn rút ra các kết luận sư phạm, GV ở cả 3 miền đều đánh giá có sử dụng trong DH môn GDH, tuy nhiên mức độ sử dụng không thường xuyên vì loại BT này được GV sử dụng lồng ghép khi giảng bài mới hoặc giao về nhà cho SV tự nghiên cứu nhằm bồi dưỡng khả năng ghi nhớ, tái hiện, ít phát triển tư duy sáng tạo của người học, do vậy GV ít sử dụng.

Tìm hiểu các nguồn tài liệu SV sử dụng khi giải các BT GDH, chúng tôi đã sử dụng câu hỏi: Để giải các BT GDH, anh (chị) đã sử dụng những nguồn thông tin nào? (Mức độ sử dụng: 4. Thường xuyên; 3. Thỉnh thoảng; 2. Ít khi; 1. Không bao giờ). Kết quả thu được cho thấy, để giải các BT GDH, trước hết SV tự nghiên cứu lại bài học thông qua giáo trình môn học ($X = 3,67$), tìm kiếm thông tin trên mạng ($X = 3,48$) và tự giải quyết vấn đề ($X = 3,38$). Ngoài ra, việc thảo luận, trao đổi giữa các thành viên trong nhóm ($X = 3,24$) cũng được SV thực hiện nhưng thường sử dụng trong các giờ thảo luận. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn bởi vì, thông thường trước khi giải một BT nào đó, SV cần nghiên cứu lại nội dung bài học, môn học đã học, SV đã có sự chủ động tìm kiếm những thông tin mới qua các tài liệu tham khảo, trong đó Internet là phương tiện quan trọng giúp SV cập nhật thông tin thực tiễn.

Ví dụ: Khi dạy chương III: Mục đích và nhiệm vụ GD, bản về hệ thống giáo dục quốc dân (HTGDQD) Việt Nam, GV có thể yêu cầu SV làm BT nhóm như sau: 1) Anh (chị) hãy chỉ ra những điểm mới trong HTGDQD ở nước ta hiện nay? 2) Anh (chị) hãy tìm hiểu HTGDQD của một số nước trong khu

vực Đông Nam Á, trên cơ sở đó hãy so sánh với HTGDQD Việt Nam hiện nay?

Để làm BT này, SV cần nghiên cứu lại HTGDQD ở nước ta gồm bao nhiêu bậc học (độ tuổi, thời gian học tập, mục tiêu của từng bậc học...), viết tóm tắt kết quả nghiên cứu, đồng thời nghiên cứu HTGDQD của một số nước Đông Nam Á (Indonesia, Thái Lan...) để tìm ra những điểm giống và khác nhau về HTGDQD của các nước so với Việt Nam, những tiến bộ trong HTGDQD của nước ta trong mỗi giai đoạn lịch sử và rút ra bài học thực tiễn đối với bản thân.

Các nguồn tài liệu sau được SV giữa 3 miền có sự thống nhất cao: *Nghiên cứu nội dung giáo trình môn học, trao đổi kinh nghiệm DH và GD học sinh với các giáo viên ở các trường phổ thông*. Tuy nhiên, việc *trao đổi kinh nghiệm DH và GD học sinh với các giáo viên ở các trường phổ thông* thì SV đánh giá mức độ thực hiện thấp hơn cả. Nguyên nhân của kết quả này là do SV ít có dịp xuống thực hành tại các trường phổ thông, chủ yếu thông qua các đợt kiến tập, thực tập sư phạm.

Đánh giá hiệu quả của việc sử dụng BT GDH trong DH, chúng tôi sử dụng câu hỏi: *Đồng chí hãy đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các BTGDH trong DH?* Sau khi xử lý số liệu, kết quả thu được cho thấy: Sử dụng BT trong DH môn GDH đem lại nhiều hiệu quả, trong đó tập trung ở các nội dung sau: *Phát triển kỹ năng học hợp tác và trình bày trước tập thể (X = 3,40)*, *Phát triển kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề ở SV (X = 3,32)*, *Phát triển tính tích cực, sáng tạo trong giải quyết vấn đề của SV (X = 3,30)*; *SV hứng thú học tập với môn học hơn, Tạo nên môi trường học tập tích cực (X = 3,27)*. Thực tế, giải BT GDH, SV có điều kiện vận dụng tri thức vào thực tiễn nhằm củng cố tri thức, rèn luyện các kỹ năng DH và GD, trong đó kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng hợp tác giữa SV - SV và kỹ năng thuyết trình được phát triển hơn cả. Giải BT GDH, giúp SV có điều kiện thể nghiệm khả năng của bản thân, SV cảm thấy hứng thú khi được tham gia thảo luận cùng bạn bè và nâng cao những hiểu biết về nghề nghiệp. Tuy nhiên, theo đánh giá của các GV thì tính chủ động trong học tập và rèn luyện của SV chưa cao, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả tự đánh giá của SV về việc giải BT GDH.

So sánh đánh giá của GV giữa 3 miền, chúng tôi nhận thấy GV miền Bắc và GV miền Trung có sự thống nhất cao hơn trong so với GV miền Nam trong các nội dung: *Phát triển kỹ năng học hợp tác và trình bày trước tập thể (thứ bậc 8)*, *Phát triển kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề ở sinh viên (thứ bậc 7)*; *Tạo nên môi trường học tập tích cực (thứ bậc: 6)*; *Nâng cao nhận thức, thái độ, tình cảm với nghề nghiệp (thứ bậc 4)*; *SV chủ động trong học tập và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp (thứ bậc 2)*.

Đối với *kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin* trong tổ chức tự học và thảo luận, các GV ở 3 miền đều đánh giá thấp hơn cả. Chúng tôi nhận thấy, phát triển kỹ năng này ở mức độ nào phụ thuộc vào yêu cầu của mỗi BT. Nếu BT, chủ đề thảo luận là những vấn đề tổng hợp, có tính thực tiễn thì cần tăng cường sử dụng CNTT trong trình bày, báo cáo. Tuy nhiên, ở các trường ĐH hiện nay, các phương tiện nghe nhìn (máy chiếu phim, đèn chiếu, máy thu hình, đầu video...) và các phương tiện để thực hiện mối liên hệ ngược (máy kiểm tra kiến thức...) còn thiếu nhiều; ngoài ra, GV còn chưa chú trọng yêu cầu này đối với SV, do vậy, SV còn ít sử dụng kỹ năng này trong thảo luận và tự học.

3. Kết quả điều tra cho thấy, đa số GV và SV có sự thống nhất cao khi đánh giá các loại BT đều cần thiết trong DH môn GDH, trong đó có 3 loại BT được sử dụng thường xuyên hơn cả (BT thực hành giải quyết các tình huống, BT thực hành có tính chất lí thuyết, BT thực hành rèn luyện các kỹ năng DH và GD). Việc sử dụng BT trong DH nói chung, môn GDH nói riêng đã giúp SV rèn luyện một số kỹ năng, nâng cao nhận thức, thái độ, tình cảm với nghề nghiệp. Tuy nhiên hạn chế lớn nhất của SV là SV thực hiện các BT khi GV yêu cầu hoặc khi chuẩn bị cho các kì thi, các hoạt động mà SV sẽ phải trực tiếp làm. Kết quả trên cho thấy sự chủ động trong học tập, rèn luyện tay nghề của SV chưa tốt. □

(1) Thái Duy Tuyên. *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới*. NXB Giáo dục, H. 2007.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Vũ Hoạt - Hà Thị Đức. *Lí luận dạy học đại học*. NXB Đại học sư phạm, H. 2009.
2. Bùi Văn Huệ. "Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm". *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, số 11/1998; tr 2-3.
3. Nguyễn Văn Khải. "Đổi mới cách dạy và học các môn nghiệp vụ trong trường sư phạm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên". *Tạp chí Giáo dục*, số 2/2001; tr 16 -17.
4. Denise Chalmers. Richar Fuller. *Teaching for Learning at University*. Edith Cowan University. Perth, Western Australia, 1995.

SUMMARY

Use the exercises is mandatory in each academic program which trains the students the willingness, belief and passion in doing research and some other vocational skills. This paper studies in-depth the role of exercises and the practice of using exercises in teaching Pedagogics - the professional subject in teacher's training institutes in the present time.